

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/2018/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018*

### THÔNG TƯ

**Hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị  
kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên**

*Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về báo cáo tài chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, Giám sát Kế toán, Kiểm toán;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.*

### Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của một đơn vị kế toán nhà nước gồm nhiều đơn vị kế toán trực thuộc.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng cho các đơn vị kế toán nhà nước bao gồm: cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thành lập; cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước; các tổ chức được nhà nước cấp vốn để tổ chức hoạt động theo mục tiêu chính trị - xã hội cụ thể.

2. Thông tư này không áp dụng cho các đơn vị đã có quy định riêng về lập báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất).

3. Quỹ dự trữ nhà nước không được tổng hợp vào báo cáo của Bộ Tài chính (đơn vị dự toán cấp 1). Bộ Tài chính tổng hợp riêng báo cáo về tình hình dự trữ nhà nước để Kho bạc nhà nước (sau đây viết tắt là KBNN) sử dụng và tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính là báo cáo cung cấp thêm các thông tin tài chính ngoài báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tổng hợp đã lập theo quy định để phục vụ cho quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp là báo cáo nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, các luồng tiền từ hoạt động và các thông tin thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên như của một đơn vị kế toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp do đơn vị kế toán cấp trên lập, được tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của mình (với vai trò là đơn vị kế toán cơ sở) và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

3. Báo cáo tài chính riêng là báo cáo tài chính do đơn vị kế toán cơ sở lập theo quy định của chế độ kế toán mà đơn vị đang áp dụng. Báo cáo tài chính riêng cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị kế toán cơ sở, giúp cho việc nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật, đồng thời cung cấp thông tin cho đơn vị kế toán cấp trên lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm các chế độ kế toán sau: Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các chế độ kế toán được xây dựng, hướng dẫn trên cơ sở các quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

5. Đơn vị kế toán cấp trên là đơn vị có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính, bao gồm đơn vị dự toán cấp 1 và đơn vị kế toán trung gian được đơn vị dự toán cấp 1 giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị trực thuộc.

6. Đơn vị kế toán trực thuộc là đơn vị kế toán cấp dưới trực tiếp có trách nhiệm lập và nộp báo cáo tài chính (hoặc báo cáo tài chính tổng hợp) cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị dự toán cấp 1, đơn vị kế toán trực thuộc có thể bao gồm các đơn vị kế toán trung gian và đơn vị kế toán cơ sở hoặc chỉ bao gồm các đơn vị kế toán cơ sở.

#### **Điều 4. Kỳ lập báo cáo**

1. Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên được lập theo kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật có quy định theo kỳ hạn lập khác thì ngoài báo cáo theo kỳ hạn năm, đơn vị còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo kỳ hạn đó.

2. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo kỳ hạn kế toán của báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị**

##### **1. Trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp 1**

a) Đơn vị dự toán cấp 1, bao gồm: Các Bộ, ngành và các tổ chức tương đương tại trung ương; Các sở, ban ngành và các đơn vị tương đương thuộc cấp tỉnh; Các đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc cấp huyện thuộc đối tượng phải lập và nộp báo cáo tài chính tổng hợp cho cơ quan tài chính và KBNN đồng cấp theo quy định;

b) Kết thúc kỳ kế toán năm các đơn vị dự toán cấp 1 phải tiếp nhận, lập và gửi các báo cáo bao gồm:

- Tiếp nhận báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo bổ sung thông tin tài chính từ các đơn vị kế toán trực thuộc, chịu trách nhiệm kiểm soát đối với báo cáo đã nhận của các đơn vị kế toán trực thuộc.

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo quy định của Thông tư này. Đối chiếu chỉ tiêu số liệu trên các báo cáo đã lập đảm bảo chính xác, khớp đúng.

Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 không có đơn vị kế toán trực thuộc, đã lập báo cáo tài chính riêng theo quy định chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp phải lập Báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo quy định của Thông tư này.

- Gửi báo cáo cho KBNN đồng cấp để phục vụ cho lập Báo cáo tài chính nhà nước (đối với đơn vị thuộc cấp trung ương và cấp tỉnh) hoặc lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (đối với đơn vị thuộc cấp huyện).

Đồng thời gửi báo cáo cho cơ quan tài chính đồng cấp phục vụ cho việc đối chiếu, kiểm tra số liệu quyết toán theo quy định.

c) Đơn vị dự toán cấp 1 chịu trách nhiệm quyết định việc giao nhiệm vụ cho đơn vị kế toán trung gian cấp dưới lập báo cáo tài chính tổng hợp, cụ thể như sau:

- Đơn vị dự toán cấp 1 tại trung ương có thể quyết định tổ chức một hay nhiều cấp đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đơn vị dự toán cấp 1 tại địa phương (tỉnh, huyện) chỉ tổ chức tối đa một cấp đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp.

- Việc giao nhiệm vụ cho đơn vị kế toán trung gian cấp dưới lập báo cáo tài chính tổng hợp phải phù hợp với mô hình tổ chức, yêu cầu quản lý của đơn vị và các quy định hiện hành. Đơn vị kế toán trung gian cũng đồng thời là đơn vị dự toán cấp trên trong trường hợp đơn vị kế toán trung gian được đơn vị dự toán cấp 1 giao dự toán NSNN và chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách cho đơn vị cấp dưới.

Việc xác định đơn vị trung gian để giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục số 04 “Xác định đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp”.

d) Đơn vị dự toán cấp 1 quy định thời hạn nộp báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị kế toán cấp dưới để đảm bảo thời gian tổng hợp và nộp báo cáo cho cơ quan tài chính và KBNN đồng cấp theo quy định.

đ) Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp 1 chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, nội dung và hình thức của các biểu mẫu báo cáo đã tổng hợp theo quy định tại Thông tư này.

## 2. Trách nhiệm của đơn vị kế toán trung gian

a) Đơn vị kế toán trung gian là đơn vị kế toán cấp trên được đơn vị dự toán cấp 1 giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của Thông tư này.

b) Kết thúc kỳ kế toán năm các đơn vị kế toán trung gian phải tiếp nhận, lập và gửi các báo cáo bao gồm:

- Tiếp nhận báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo bổ sung thông tin tài chính từ các đơn vị kế toán trực thuộc, chịu trách nhiệm kiểm soát đối với báo cáo đã nhận của các đơn vị kế toán trực thuộc.

- Lập báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo quy định của Thông tư này. Đối chiếu chỉ tiêu số liệu trên các báo cáo đã lập đảm bảo chính xác, khớp đúng.

- Gửi báo cáo cho đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp theo quy định của Thông tư này.

c) Các cấp đơn vị trung gian quy định trong Thông tư này, bao gồm:

- Đơn vị kế toán trung gian 1 là đơn vị kế toán cấp trên, trực thuộc trực tiếp đơn vị dự toán cấp 1, trong đơn vị kế toán trung gian 1 có thể bao gồm các đơn vị kế toán trung gian 2 và đơn vị kế toán cơ sở cấp dưới trực thuộc trực tiếp.

- Đơn vị kế toán trung gian 2 là đơn vị kế toán cấp trên, trực thuộc trực tiếp đơn vị kế toán trung gian 1, trong đơn vị kế toán trung gian 2 gồm các đơn vị kế toán cơ sở cấp dưới trực tiếp.

Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 tổ chức nhiều hơn 2 cấp đơn vị kế toán trung gian thì các đơn vị vận dụng việc tổng hợp số liệu theo nguyên tắc và phương pháp tổng hợp tại Thông tư này.

d) Thủ trưởng đơn vị kế toán trung gian chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, nội dung và hình thức của các biểu mẫu báo cáo đã tổng hợp.

### 3. Trách nhiệm của đơn vị kế toán cơ sở

a) Đơn vị kế toán cơ sở là các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc đơn vị dự toán cấp 1 hoặc trực thuộc đơn vị kế toán trung gian, có tổ chức bộ máy kế toán, hạch toán kế toán độc lập và phải lập báo cáo tài chính riêng theo quy định của chế độ kế toán đơn vị đang áp dụng;

b) Kết thúc kỳ kế toán năm các đơn vị kế toán cơ sở phải lập và gửi các báo cáo như sau:

- Đơn vị kế toán cơ sở áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp: Lập báo cáo tài chính riêng theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và lập báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo quy định tại Thông tư này.

- Đơn vị kế toán cơ sở áp dụng chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp): Lập báo cáo tài chính riêng theo quy định của chế độ kế toán đang áp dụng và không phải lập báo cáo bổ sung thông tin tài chính.

- Các báo cáo đã lập sau khi đối chiếu đảm bảo chính xác, khớp đúng được gửi về đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp theo quy định.

c) Thủ trưởng các đơn vị kế toán cơ sở chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, nội dung và hình thức của các biểu mẫu báo cáo đã lập của đơn vị mình.

## **Điều 6. Thời hạn và nơi nhận báo cáo**

### **1. Đối với đơn vị dự toán cấp 1**

a) Nộp báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho KBNN theo quy định của ND 25/2017/ND-CP, bao gồm:

- Đơn vị dự toán cấp 1 nộp Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính cho KBNN đồng cấp. Riêng đối với đơn vị dự toán cấp 1 không có đơn vị kế toán trực thuộc thì nộp báo cáo tài chính và báo cáo bổ sung thông tin tài chính cho KBNN đồng cấp.

- Thời hạn nộp báo cáo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 25/2017/ND-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

### **b) Nộp báo cáo tài chính cho cơ quan tài chính phục vụ quyết toán năm**

Đơn vị dự toán cấp 1 nộp Báo cáo tài chính tổng hợp (hoặc Báo cáo tài chính đối với đơn vị dự toán cấp 1 không có đơn vị kế toán trực thuộc) cho cơ quan tài chính đồng cấp theo thời hạn nộp các báo cáo quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

### **2. Đối với đơn vị kế toán trung gian và đơn vị kế toán cơ sở**

Đơn vị kế toán trung gian nộp Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính, đơn vị kế toán cơ sở nộp Báo cáo tài chính và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính về đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp căn cứ theo thời hạn do đơn vị dự toán cấp 1 đã quy định đảm bảo thời gian tổng hợp và nộp báo cáo cho cơ quan tài chính và KBNN đồng cấp theo quy định.

## **Điều 7. Hình thức nộp báo cáo**

1. Các báo cáo gửi cho đơn vị kế toán cấp trên, cơ quan tài chính và KBNN được lập trên giấy hoặc chuyển dưới hình thức giao dịch điện tử, đúng theo mẫu biểu và ký hiệu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp gửi báo cáo trên giấy, đơn vị kế toán gửi kèm theo file dữ liệu cho đơn vị cấp trên để sử dụng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đơn vị kế toán cấp trên hướng dẫn định dạng file dữ liệu cho các đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp số liệu báo cáo tài chính.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP, BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH**

#### **Mục 1**

#### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

##### **Điều 8. Mục đích của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp**

1. Báo cáo tài chính tổng hợp cung cấp thông tin kinh tế, tài chính cho người sử dụng xem xét, đánh giá tình hình tài chính, kết quả hoạt động, khả năng tạo tiền của đơn vị kế toán cấp trên trong kỳ kế toán, làm cơ sở cho việc đưa ra các quyết định về quản lý, điều hành đầu tư và quyết định khác của các cấp lãnh đạo và những người có liên quan, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của các đơn vị kế toán cấp trên về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực của nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 còn cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP về báo cáo tài chính nhà nước.

##### **Điều 9. Yêu cầu đối với việc lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp phải được trình bày chặt chẽ, có hệ thống, theo đúng mẫu biểu và các chỉ tiêu đã quy định tại Thông tư này, số liệu phải đảm bảo phản ánh một cách trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với tình hình tài chính, kết quả hoạt động, các luồng tiền từ hoạt động và các thông tin thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên.

##### **Điều 10. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính tổng hợp**

1. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập sau khi kết thúc kỳ kế toán năm (vào thời điểm 31/12 hàng năm).

Báo cáo của các đơn vị kế toán cấp dưới được sử dụng làm căn cứ lập báo cáo tài chính tổng hợp phải được lập cho cùng một kỳ báo cáo với báo cáo tài chính tổng hợp, trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày 31/12 thì đơn vị kế toán cấp dưới phải lập và gửi các báo cáo cho mục đích tổng hợp báo cáo theo quy định của Thông tư này.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên phải được tổng hợp đầy đủ, bao gồm thông tin tài chính của tất cả đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc theo quy định; trong đó các chỉ tiêu tài sản, nợ phải trả, tài sản thuần, doanh thu, chi phí và các luồng tiền của đơn vị kế toán cấp trên được trình bày trên các biểu mẫu báo cáo tương ứng giống như là các báo cáo của một đơn vị kế toán độc lập.

3. Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên được hợp cộng theo các chỉ tiêu tương ứng trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính riêng của các đơn vị kế toán cơ sở thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán trung gian thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp, sau đó loại trừ các giao dịch nội bộ trong phạm vi đơn vị lập báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

4. Thông tin tài chính của các đơn vị kế toán cấp dưới thực hiện chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) phải tổng hợp vào báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị cấp trên bao gồm số liệu tài sản thuần và thặng dư/thâm hụt (hoặc lợi nhuận sau thuế) của đơn vị trong năm.

#### **Điều 11. Các giao dịch nội bộ được loại trừ**

1. Giao dịch nội bộ là giao dịch giữa các đơn vị kế toán thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, bao gồm giao dịch giữa đơn vị kế toán cấp trên và đơn vị kế toán cấp dưới, giữa các đơn vị kế toán cấp dưới với nhau trong cùng phạm vi đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Số liệu các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên, bao gồm số dư tại ngày lập báo cáo tài chính đối với các khoản phải thu, phải trả; các khoản đầu tư tài chính và khoản nhận đầu tư giữa các đơn vị trong nội bộ đơn vị lập báo cáo; đồng thời loại trừ doanh thu, chi phí và dòng tiền phát sinh giữa các đơn vị nội bộ trong năm.

3. Đơn vị kế toán cấp trên trước khi lập báo cáo tài chính tổng hợp phải thực hiện đối chiếu số liệu giao dịch nội bộ giữa các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo

đảm bảo khớp đúng, sau đó mới thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ. Riêng hoạt động mua bán hàng hóa và tài sản trong nội bộ thực hiện loại trừ cả chỉ tiêu doanh thu và chi phí cho toàn bộ giá trị giao dịch đã thực hiện.

### **Điều 12. Danh mục báo cáo tài chính tổng hợp**

| STT | KÝ HIỆU     | TÊN BIỂU BÁO CÁO                                                    | KỲ HẠN LẬP |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | 2           | 3                                                                   | 4          |
| 1   | B01/BCTC-TH | Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp                                | Năm        |
| 2   | B02/BCTC-TH | Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp                                  | Năm        |
| 3   | B03/BCTC-TH | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp<br>(theo phương pháp gián tiếp) | Năm        |
| 4   | B04/BCTC-TH | Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp                              | Năm        |

Biểu mẫu và phương pháp lập Báo cáo tài chính tổng hợp quy định tại Phụ lục số 01 “Báo cáo tài chính tổng hợp” ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 13. Quy định về phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp**

#### **1. Phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp**

a) Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 không giao nhiệm vụ cho các đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp thì phạm vi tổng hợp báo cáo của đơn vị dự toán cấp 1 là toàn bộ báo cáo tài chính riêng của các đơn vị kế toán cơ sở thuộc đơn vị dự toán cấp 1;

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 giao nhiệm vụ cho đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tổng hợp:

- Đối với đơn vị kế toán trung gian: Phạm vi tổng hợp báo cáo là báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cơ sở trực thuộc đơn vị kế toán trung gian và báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán trung gian cấp dưới trực thuộc (nếu có).

- Đơn vị dự toán cấp 1: Phạm vi tổng hợp báo cáo là báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cơ sở trực thuộc đơn vị dự toán cấp 1 và báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán trung gian trực thuộc đơn vị dự toán cấp 1.

c) Trường hợp trong năm tài chính có phát sinh việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động

hoặc điều chuyển đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc thì đơn vị kế toán cấp trên tổng hợp số liệu báo cáo của năm có phát sinh thay đổi trên cơ sở các báo cáo của các đơn vị trực thuộc hiện có tại thời điểm lập báo cáo và thuyết minh về sự thay đổi này.

2. Lập và thông báo danh sách các đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo tài chính:

a) Đầu kỳ kế toán năm, các đơn vị dự toán cấp 1 phải lập và thông báo danh sách toàn bộ các đơn vị kế toán thuộc phạm vi phải tổng hợp báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư này đến tất cả các đơn vị có tên trong danh sách. Danh sách này phải thể hiện được mối quan hệ cấp trên, cấp dưới giữa các đơn vị và chỉ ra các đơn vị kế toán trung gian được giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp.

b) Trường hợp trong năm tài chính có phát sinh việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình hoặc hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc điều chuyển đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc thì cuối năm trước khi lập báo cáo đơn vị dự toán cấp 1 phải có văn bản thông báo cho các đơn vị trong nội bộ về các thông tin thay đổi để các đơn vị có liên quan có căn cứ phân tích giao dịch nội bộ khi lập báo cáo bổ sung thông tin tài chính.

Các đơn vị đã kết thúc hoạt động hoặc chuyển sang đơn vị khác trong năm nay thì trong năm tiếp theo vẫn phải được nêu trong danh sách này và được ghi chú là kết thúc hoạt động để đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp có căn cứ thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp.

c) Danh sách các đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo được đồng gửi cho KBNN đồng cấp để đối chiếu, thuyết minh số liệu khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước.

#### **Điều 14. Tiếp nhận báo cáo, kiểm tra số liệu**

1. Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị kế toán cấp trên phải tiếp nhận đầy đủ các báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo bổ sung thông tin tài chính từ tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc, thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo theo danh sách đơn vị dự toán cấp 1 đã thông báo.

2. Sau khi tiếp nhận đầy đủ các báo cáo theo quy định, đơn vị kế toán cấp trên phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu đảm bảo các báo cáo này đều được lập đúng mẫu biểu, các chỉ tiêu trình bày đúng quy định theo chế độ kế toán các đơn vị đang áp dụng; kiểm tra, đối chiếu các chỉ tiêu báo cáo đảm bảo sự phù hợp, khớp đúng

giữa các chỉ tiêu có liên quan trong các báo cáo, các chỉ tiêu thuyết minh rõ ràng và đủ thông tin để đơn vị kế toán cấp trên tổng hợp số liệu theo quy định.

3. Đơn vị kế toán cấp trên phải thực hiện đối chiếu số liệu các giao dịch nội bộ trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính theo quy định.

### **Điều 15. Lập bảng tổng hợp số liệu và tính toán chỉ tiêu**

1. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp đơn vị kế toán cấp trên phải lập bảng tổng hợp số liệu theo mẫu quy định tại Thông tư này. Bảng tổng hợp số liệu là căn cứ để đơn vị kế toán cấp trên lập báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo bổ sung thông tin tài chính của mình.

2. Bảng tổng hợp số liệu được lập trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cơ sở, báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán trung gian và báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo.

3. Sau khi tổng hợp số liệu, đơn vị kế toán cấp trên phải thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ và tính toán các chỉ tiêu để trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các chỉ tiêu phải loại trừ giao dịch nội bộ trên các báo cáo tài chính tổng hợp cụ thể như sau:

#### **a) Đối với báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**

- Loại trừ số dư tại ngày lập báo cáo tài chính đối với các khoản phải thu nội bộ, bao gồm các chỉ tiêu: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.

- Loại trừ số dư tại ngày lập báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải trả bao gồm các chỉ tiêu: Phải trả nhà cung cấp, các khoản nhận trước của khách hàng và nợ phải trả khác.

- Loại trừ số dư tại ngày lập báo cáo tài chính đối với các khoản đầu tư tài chính và khoản nhận đầu tư (ngắn hạn và dài hạn) giữa các đơn vị trong nội bộ đơn vị lập báo cáo.

#### **b) Đối với báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp**

- Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ trong năm.

- Loại trừ giao dịch điều chuyển doanh thu trong nội bộ mà cả đơn vị điều chuyển và đơn vị nhận điều chuyển đều phản ánh doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động.

## c) Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Loại trừ các dòng tiền lưu chuyển trong phạm vi nội bộ đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Bảng tổng hợp số liệu được đơn vị kế toán cấp trên bảo quản, lưu trữ như đối với sổ kế toán tổng hợp.

## 5. Danh mục bảng tổng hợp số liệu:

| STT | KÝ HIỆU | TÊN BIỂU BÁO CÁO                             | KỲ HẠN LẬP |
|-----|---------|----------------------------------------------|------------|
| 1   | 2       | 3                                            | 4          |
| 1   | S01/BTH | Bảng tổng hợp bổ sung thông tin tài chính    | Năm        |
| 2   | S02/BTH | Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính | Năm        |

Biểu mẫu và phương pháp lập Bảng tổng hợp số liệu quy định tại Phụ lục số 02 "Bảng tổng hợp số liệu" ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 16. Lập báo cáo tài chính tổng hợp**

1. Đối với báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp: Các chỉ tiêu chi tiết được lập trên cơ sở số liệu từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính (mẫu S02/BTH).

2. Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp thì luồng tiền từ hoạt động chính được lập theo phương pháp gián tiếp, căn cứ số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp cùng kỳ của đơn vị. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được lập trên cơ sở Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính (mẫu S02/BTH).

## 3. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Phần số liệu các chỉ tiêu chi tiết trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp: Căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính (mẫu S02/BTH) và Bảng tổng hợp bổ sung thông tin tài chính (mẫu S01/BTH) (phần II. Hợp cộng số liệu bổ sung thông tin thuyết minh) để trình bày số liệu chi tiết theo biểu mẫu và hình thức quy định tại Thông tư này.

Đối với các thông tin khác căn cứ vào báo cáo của các đơn vị trực thuộc, tình hình chung của đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp để tổng hợp thông tin trên

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, đảm bảo phản ánh đầy đủ thông tin quan trọng phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc và đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**Điều 17. Quy định về điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp**

1. Trường hợp trong quá trình tổng hợp báo cáo đơn vị kế toán cấp trên phát hiện có sai sót cần phải điều chỉnh đối với số liệu báo cáo của đơn vị kế toán trực thuộc (trước khi báo cáo tài chính tổng hợp năm được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì yêu cầu đơn vị kế toán trực thuộc điều chỉnh số liệu, lập và gửi lại báo cáo tài chính của năm báo cáo.

2. Trường hợp phát hiện có sai sót sau khi báo cáo tài chính tổng hợp năm đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa vào số liệu báo cáo của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh rõ về việc sửa chữa này, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh số liệu và cho phép lập lại báo cáo tài chính tổng hợp.

**Điều 18. Công khai báo cáo tài chính tổng hợp**

1. Đơn vị dự toán cấp 1 thực hiện công khai báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 đã được kiểm toán thì khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán.

**Mục 2**

**BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH**

**Điều 19. Mục đích của Báo cáo bổ sung thông tin tài chính**

1. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập nhằm phân tích số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp để cung cấp thông tin về các giao dịch nội bộ phục vụ cho việc loại trừ giao dịch nội bộ khi đơn vị kế toán cấp trên lập báo cáo tài chính tổng hợp, đồng thời cung cấp thêm thông tin thuyết minh cho việc lập báo cáo tài chính nhà nước.

2. Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 không có đơn vị trực thuộc đã lập báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp thì Báo cáo bổ sung thông tin

tài chính được lập và gửi nhằm phục vụ cho việc loại trừ giao dịch nội bộ và thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước khi KBNN lập báo cáo tài chính nhà nước hoặc báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

**Điều 20. Yêu cầu của Báo cáo bổ sung thông tin tài chính**

1. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính phải được lập từ đơn vị kế toán cơ sở trên cơ sở số liệu đã hạch toán đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo xem xét quan hệ thanh toán với các đơn vị có liên quan chính xác, đúng đối tượng.

2. Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 không giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp cho đơn vị kế toán trung gian mà trực tiếp làm nhiệm vụ tổng hợp báo cáo từ các đơn vị kế toán cơ sở thì báo cáo bổ sung thông tin tài chính phải tách số liệu các giao dịch bao gồm: Giao dịch nội bộ trong đơn vị dự toán cấp 1, giao dịch nội bộ ngoài đơn vị dự toán cấp 1 nhưng trong khu vực nhà nước (nếu là đơn vị kế toán tại địa phương phải tách thêm các giao dịch nội bộ ngoài đơn vị dự toán cấp 1 nhưng trong cùng 1 tỉnh) và giao dịch ngoài khu vực nhà nước.

3. Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp cho đơn vị kế toán trung gian thì các quan hệ giao dịch trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính ngoài việc tách chi tiết như yêu cầu tại Khoản 2, Điều này còn phải tách được các giao dịch nội bộ theo từng cấp đơn vị kế toán trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

**Điều 21. Nguyên tắc và kỳ lập báo cáo bổ sung thông tin tài chính**

1. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập sau khi kết thúc kỳ kế toán năm cùng với báo cáo tài chính, báo cáo tài chính tổng hợp, được trình bày theo mẫu biểu và các chỉ tiêu quy định tại Thông tư này, trong đó bao gồm các chỉ tiêu bổ sung thông tin để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị kế toán cơ sở được lập trên cơ sở số liệu sổ sách kế toán theo dõi chi tiết tại đơn vị.

3. Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị kế toán cấp trên được tổng hợp từ báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc trong phạm vi tổng hợp báo cáo theo quy định.

**Điều 22. Biểu mẫu báo cáo bổ sung thông tin tài chính**

| STT | KÝ HIỆU  | TÊN BIỂU BÁO CÁO                    | KỲ HẠN LẬP |
|-----|----------|-------------------------------------|------------|
| 1   | 2        | 3                                   | 4          |
| 1   | B01/BSTT | Báo cáo bổ sung thông tin tài chính | Năm        |

Biểu mẫu và phương pháp lập Báo cáo bổ sung thông tin tài chính quy định tại Phụ lục số 03 "Báo cáo bổ sung thông tin tài chính" ban hành kèm theo Thông tư này.

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp từ năm tài chính 2018.

**Điều 24. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông tư này tới các đơn vị dự toán cấp 1, đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**Phụ lục số 01**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**A. MẪU BÁO CÁO**

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:.....

Mã chương:

**Mẫu số B01/BCTC-TH**

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:.....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số  
99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018*

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:.....

*của Bộ Tài chính)*

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Tại ngày..... tháng..... năm.....*

*Đơn vị tính:.....*

| STT         | Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|------------|
| A           | B                                                   | C         | D           | 1           | 2          |
|             | <b>TÀI SẢN</b>                                      |           |             |             |            |
| <b>I</b>    | <b>Tiền</b>                                         | <b>01</b> |             |             |            |
| <b>II</b>   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>05</b> |             |             |            |
| <b>III</b>  | <b>Các khoản phải thu</b>                           | <b>10</b> |             |             |            |
| 1           | Phải thu khách hàng                                 | 11        |             |             |            |
| 2           | Trả trước cho người bán                             | 12        |             |             |            |
| 3           | Các khoản phải thu khác                             | 14        |             |             |            |
| <b>IV</b>   | <b>Hàng tồn kho</b>                                 | <b>20</b> |             |             |            |
| <b>V</b>    | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>25</b> |             |             |            |
| <b>VI</b>   | <b>Tài sản cố định trang bị cho đơn vị</b>          | <b>30</b> |             |             |            |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                            | 31        |             |             |            |
|             | - Nguyên giá                                        | 32        |             |             |            |
|             | - Khấu hao và hao mòn lũy kế                        | 33        |             |             |            |
| 2           | Tài sản cố định vô hình                             | 35        |             |             |            |
|             | - Nguyên giá                                        | 36        |             |             |            |
|             | - Khấu hao và hao mòn lũy kế                        | 37        |             |             |            |
| <b>VII</b>  | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                      | <b>40</b> |             |             |            |
| <b>VIII</b> | <b>Tài sản khác</b>                                 | <b>45</b> |             |             |            |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CDKT khác</b> | <b>46</b> |             |             |            |

| STT       | Chỉ tiêu                                     | Mã số     | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------|----------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>50</b> |             |             |            |
|           | <b>NGUỒN VỐN</b>                             |           |             |             |            |
| <b>I</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                           | <b>60</b> |             |             |            |
| 1         | Phải trả nhà cung cấp                        | 61        |             |             |            |
| 2         | Các khoản nhận trước của khách hàng          | 62        |             |             |            |
| 3         | Phải trả nợ vay                              | 64        |             |             |            |
| 4         | Tạm thu                                      | 65        |             |             |            |
| 5         | Các quỹ đặc thù                              | 66        |             |             |            |
| 6         | Các khoản nhận trước chưa ghi thu            | 67        |             |             |            |
| 7         | Nợ phải trả khác                             | 68        |             |             |            |
| <b>II</b> | <b>Tài sản thuần</b>                         | <b>70</b> |             |             |            |
| 1         | Nguồn vốn kinh doanh                         | 71        |             |             |            |
| 2         | Thặng dư/thâm hụt lũy kế                     | 72        |             |             |            |
| 3         | Các quỹ                                      | 73        |             |             |            |
| 4         | Tài sản thuần khác                           | 74        |             |             |            |
| 5         | Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác | 75        |             |             |            |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>80</b> |             |             |            |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày... tháng... năm.....*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:....

Mã chương:

**Mẫu số B02/BCTC-TH**

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:....

*99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018*

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:....

*của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

| STT        | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|-------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|
| A          | B                                               | C     | D           | 1       | 2         |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>          |       |             |         |           |
| 1          | Doanh thu                                       | 01    |             |         |           |
|            | a. Từ NSNN                                      | 02    |             |         |           |
|            | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài         | 03    |             |         |           |
|            | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại           | 04    |             |         |           |
| 2          | Chi phí                                         | 05    |             |         |           |
|            | a. Chi phí hoạt động                            | 06    |             |         |           |
|            | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 07    |             |         |           |
|            | c. Chi phí hoạt động thu phí                    | 08    |             |         |           |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 09    |             |         |           |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>   |       |             |         |           |
| 1          | Doanh thu                                       | 10    |             |         |           |
| 2          | Chi phí                                         | 11    |             |         |           |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 12    |             |         |           |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                      |       |             |         |           |
| 1          | Doanh thu                                       | 20    |             |         |           |
| 2          | Chi phí                                         | 21    |             |         |           |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 22    |             |         |           |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                           |       |             |         |           |
| 1          | Thu nhập khác                                   | 30    |             |         |           |
| 2          | Chi phí khác                                    | 31    |             |         |           |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                               | 32    |             |         |           |

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|-----------|
| V   | Chi phí thuế TNDN                                          | 40    |             |         |           |
| VI  | Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác | 45    |             |         |           |
| VII | Thặng dư/thâm hụt trong năm                                | 50    |             |         |           |
| 1   | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính       | 51    |             |         |           |
| 2   | Phân phối cho các quỹ                                      | 52    |             |         |           |
| 3   | Kinh phí cải cách tiền lương                               | 53    |             |         |           |
| 4   | Phân phối khác                                             | 54    |             |         |           |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày... tháng... năm.....*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:.... Mã chương:

**Mẫu số B03/BCTC-TH**

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số  
99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018*

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:....

*của Bộ Tài chính)*

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:....

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

| STT       | Chỉ tiêu                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------|-------------|---------|-----------|
| A         | B                                                | C         | D           | 1       | 2         |
| <b>I</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>        |           |             |         |           |
|           | Thặng dư/thâm hụt trong năm                      | 01        |             |         |           |
|           | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                  |           |             |         |           |
| 1         | Khấu hao TSCĐ trong năm                          | 02        |             |         |           |
| 2         | Tăng/giảm các khoản nợ phải trả                  | 03        |             |         |           |
| 3         | Tăng/giảm hàng tồn kho                           | 04        |             |         |           |
| 4         | Tăng/giảm các khoản phải thu                     | 05        |             |         |           |
| 5         | Thu khác từ hoạt động chính                      | 06        |             |         |           |
| 6         | Chi khác từ hoạt động chính                      | 07        |             |         |           |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>  | 10        |             |         |           |
| <b>II</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>       |           |             |         |           |
| 1         | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định             | 21        |             |         |           |
| 2         | Tiền thu từ các khoản đầu tư                     | 22        |             |         |           |
| 3         | Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định               | 23        |             |         |           |
| 4         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác      | 24        |             |         |           |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> | <b>30</b> |             |         |           |

| STT        | Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|---------|-----------|
| A          | B                                                   | C         | D           | 1       | 2         |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |           |             |         |           |
| 1          | Tiền thu từ các khoản đi vay                        | 31        |             |         |           |
| 2          | Tiền nhận vốn góp                                   | 32        |             |         |           |
| 3          | Tiền hoàn trả gốc vay                               | 33        |             |         |           |
| 4          | Tiền hoàn trả vốn góp                               | 34        |             |         |           |
| 5          | Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu         | 35        |             |         |           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             |         |           |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> |             |         |           |
| <b>V</b>   | <b>Số dư tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |             |         |           |
| <b>VI</b>  | <b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>              | <b>70</b> |             |         |           |
| <b>VII</b> | <b>Số dư tiền cuối năm</b>                          | <b>80</b> |             |         |           |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày... tháng... năm.....*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:.... Mã chương: **Mẫu số B04/BCTC-TH**  
 ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:.... (Ban hành kèm theo Thông tư số  
 ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:.... 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018  
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:.... của Bộ Tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx**

### **I. Thông tin khái quát**

1. Đơn vị lập báo cáo.....

.....  
 .....

Là đơn vị..... (dự toán cấp 1, đơn vị trung gian 1, đơn vị trung gian 2,...)

2. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:.....

.....  
 .....  
 .....

3. Số lượng các đơn vị trực thuộc được tổng hợp số liệu trong báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị:.....

Trong đó:

- Số lượng đơn vị thực hiện CDKT hành chính sự nghiệp:..... đơn vị.

- Số lượng đơn vị thực hiện CDKT khác:..... đơn vị.

### **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 99/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp này của đơn vị đã bao gồm toàn bộ thông tin tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc theo danh sách thông báo của đơn vị dự toán cấp 1 (văn bản số..., ngày../../của...).

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị đã được..... phê duyệt để phát hành vào ngày.....

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**

*Đơn vị tính:...***1. Tiền**

| Chi tiết              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|------------|
| a. Tiền mặt           |             |            |
| b. Tiền gửi kho bạc   |             |            |
| c. Tiền gửi ngân hàng |             |            |
| d. Tiền đang chuyển   |             |            |
| Tổng cộng tiền:       |             |            |

**2. Các khoản phải thu khác**

| Chi tiết                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| a. Tạm chi                    |             |            |
| b. Tạm ứng cho nhân viên      |             |            |
| c. Thuế GTGT được khấu trừ    |             |            |
| d. Chi phí trả trước          |             |            |
| đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược   |             |            |
| e. Phải thu khác              |             |            |
| Tổng các khoản phải thu khác: |             |            |

**3. Hàng tồn kho**

| Chi tiết                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|-------------|------------|
| a. Nguyên liệu vật liệu                    |             |            |
| b. Công cụ dụng cụ                         |             |            |
| c. Chi phí SX, kinh doanh, dịch vụ dở dang |             |            |
| d. Sản phẩm                                |             |            |
| đ. Hàng hóa                                |             |            |
| Tổng hàng tồn kho:                         |             |            |

**4. Tài sản cố định trang bị cho đơn vị**

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

| Khoản mục chi tiết | Tổng cộng | TSCĐ hữu hình | TSCĐ vô hình |
|--------------------|-----------|---------------|--------------|
| Nguyên giá         |           |               |              |
| Số dư đầu năm      |           |               |              |
| Tăng trong năm     |           |               |              |

|                                  |  |  |  |
|----------------------------------|--|--|--|
| Giảm trong năm                   |  |  |  |
| Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế |  |  |  |
| Giá trị còn lại cuối năm         |  |  |  |

**5. Xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi tiết                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| a. Mua sắm TSCĐ               |             |            |
| b. XDCB dở dang               |             |            |
| c. Nâng cấp TSCĐ              |             |            |
| Tổng giá trị xây dựng dở dang |             |            |

**6. Tài sản khác**

| Chi tiết                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| ...                       |             |            |
|                           |             |            |
| Tổng giá trị tài sản khác |             |            |

**7. Phải trả nợ vay**

| Chi tiết           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| a. Vay ngắn hạn    |             |            |
| b. Vay dài hạn     |             |            |
| Tổng các khoản vay |             |            |

**8. Tạm thu**

| Chi tiết                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------|------------|
| a. Kinh phí hoạt động bằng tiền  |             |            |
| b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài   |             |            |
| c. Tạm thu phí, lệ phí           |             |            |
| d. Ứng trước dự toán             |             |            |
| đ. Tạm thu khác                  |             |            |
| Tổng các khoản tạm thu trong năm |             |            |

**9. Các quỹ đặc thù**

| Chi tiết             | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-------------|------------|
| a. Quỹ...            |             |            |
| ...                  |             |            |
| Tổng các quỹ đặc thù |             |            |

**10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu**

| Chi tiết                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
| a. Giá trị còn lại của TSCĐ            |             |            |
| b. Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho |             |            |
| c. Kinh phí đầu tư XD CB               |             |            |
| Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu |             |            |

**11. Nợ phải trả khác**

| Chi tiết                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------|------------|
| a. Các khoản phải nộp theo lương |             |            |
| b. Các khoản phải nộp nhà nước   |             |            |
| c. Phải trả người lao động       |             |            |
| d. Các khoản thu hộ, chi hộ      |             |            |
| đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược |             |            |
| e. Nợ phải trả khác              |             |            |
| Tổng các khoản nợ phải trả khác  |             |            |

**12. Nguồn vốn kinh doanh**

| Chi tiết                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| a. Do NSNN cấp            |             |            |
| b. Vốn góp                |             |            |
| c. Khác                   |             |            |
| Tổng nguồn vốn kinh doanh |             |            |

**13. Các quỹ**

| Chi tiết                              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------|------------|
| a. Quỹ khen thưởng                    |             |            |
| b. Quỹ phúc lợi                       |             |            |
| c. Quỹ bổ sung thu nhập               |             |            |
| d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp |             |            |
| đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập      |             |            |
| e. Quỹ khác (chi tiết tên quỹ)        |             |            |
| Tổng các quỹ                          |             |            |

**14. Tài sản thuần khác**

| Chi tiết                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái |             |            |
| b. Nguồn cải cách tiền lương  |             |            |
| c. Tài sản thuần khác         |             |            |
| Tổng tài sản thuần khác       |             |            |

**15. Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác**

| Chi tiết                                                    | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Đơn vị.....                                                 |             |            |
| Đơn vị.....                                                 |             |            |
| ...                                                         |             |            |
| Tổng tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác |             |            |

**16. Biến động của nguồn vốn**

| Chỉ tiêu       | Các khoản mục thuộc nguồn vốn |                   |                            |         |                           |      |      |
|----------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------|---------|---------------------------|------|------|
|                | Nguồn vốn kinh doanh          | Chênh lệch tỷ giá | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế | Các quỹ | Nguồn cải cách tiền lương | Khác | Cộng |
| Số dư đầu năm  |                               |                   |                            |         |                           |      |      |
| Tăng trong năm |                               |                   |                            |         |                           |      |      |
| Giảm trong năm |                               |                   |                            |         |                           |      |      |
| Số dư cuối năm |                               |                   |                            |         |                           |      |      |

**17. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm**

.....

.....

.....

.....

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp****1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp**

| Chi tiết                                                                                        | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| <b>1.1. Doanh thu</b>                                                                           |         |           |
| a. Từ NSNN cấp:                                                                                 |         |           |
| - Nhận NSNN cấp (thường xuyên, không thường xuyên)                                              |         |           |
| - Nguồn hoạt động khác được phép để lại                                                         |         |           |
| b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:                                                        |         |           |
| - Thu viện trợ                                                                                  |         |           |
| - Thu vay nợ nước ngoài                                                                         |         |           |
| c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (có thể chi tiết theo loại phí hoặc theo yêu cầu quản lý) |         |           |
| <b>1.2. Chi phí</b>                                                                             |         |           |
| a. Chi phí hoạt động thường xuyên                                                               |         |           |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                                   |         |           |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                                 |         |           |
| - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                                          |         |           |
| - Chi phí hoạt động khác                                                                        |         |           |
| b. Chi phí hoạt động không thường xuyên                                                         |         |           |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                                   |         |           |

|                                                               |  |  |
|---------------------------------------------------------------|--|--|
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               |  |  |
| - Chi phí hao mòn TSCĐ                                        |  |  |
| - Chi phí hoạt động khác                                      |  |  |
| c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài               |  |  |
| - Chi từ nguồn viện trợ                                       |  |  |
| - Chi vay nợ nước ngoài                                       |  |  |
| d. Chi phí hoạt động thu phí                                  |  |  |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |  |  |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               |  |  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |  |  |
| - Chi phí hoạt động khác                                      |  |  |

### **2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

| Chi tiết                                                      | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)                  |         |           |
| b. Chi phí                                                    |         |           |
| - Giá vốn hàng bán                                            |         |           |
| - Chi phí quản lý:                                            |         |           |
| + Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |         |           |
| + Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng               |         |           |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ                                       |         |           |
| + Chi phí hoạt động khác                                      |         |           |

### **3. Hoạt động tài chính**

| Chi tiết                | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------|-----------|
| a. Doanh thu (chi tiết) |         |           |
| b. Chi phí (chi tiết)   |         |           |

**4. Hoạt động khác**

| Chi tiết                    | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| a. Thu nhập khác (chi tiết) |         |           |
| b. Chi phí khác (chi tiết)  |         |           |

**5. Phân phối cho các quỹ**

| Chi tiết                                   | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------|---------|-----------|
| a. Quỹ khen thưởng                         |         |           |
| b. Quỹ phúc lợi                            |         |           |
| c. Quỹ bổ sung thu nhập                    |         |           |
| d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp      |         |           |
| đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập           |         |           |
| e. Quỹ khác (chi tiết)                     |         |           |
| Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm |         |           |

**6. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

| Chi tiết                                        | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------|---------|-----------|
| a. Bổ sung thu nhập cho CBCCC và người lao động |         |           |
| b. Chi khen thưởng                              |         |           |
| c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể       |         |           |
| Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm           |         |           |

**7. Thông tin thuyết minh khác**

.....

.....

.....

.....

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp****1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| Chi tiết                                  | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng nhận nợ                |         |           |
| - Tài sản được cấp từ cấp trên            |         |           |
| - Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác          |         |           |
| Cộng                                      |         |           |

## **2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Phản ánh các khoản tiền do các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị, số liệu được thể hiện trong chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị như tiền của dự án A, tiền của quỹ B,... (chi tiết)

## **3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

.....  
 .....  
 .....

## **VI. Thông tin thuyết minh khác**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,..... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước.

Điều chỉnh số dư kỳ đã báo cáo (nếu có thì thuyết minh chi tiết về số liệu và lý do điều chỉnh)

3. Thông tin khác

3.1. Thuyết minh quỹ tài chính ngoài ngân sách đơn vị được giao quản lý (áp dụng đối với đơn vị được giao quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách mà số liệu được hạch toán chung trong sổ sách kế toán đơn vị, có số liệu trong báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị)

| STT | Tên quỹ | Số dư cuối năm | Số dư đầu năm | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|---------------|---------|
|     |         |                |               |         |
|     |         |                |               |         |
|     |         |                |               |         |

Các nội dung thuyết minh khác về quỹ tài chính ngoài ngân sách:.....

.....

.....

.....

3.2. Danh sách đơn vị thực hiện CĐKT khác (ngoài CĐKT hành chính sự nghiệp) (đơn vị đơn vị thực hiện CĐKT khác mà số liệu được tổng hợp vào báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị):

| STT | Tên đơn vị cấp trên | Tên đơn vị kế toán cơ sở | CĐKT áp dụng |
|-----|---------------------|--------------------------|--------------|
|     |                     |                          |              |
|     |                     |                          |              |
|     |                     |                          |              |

3.3. Khác: Như thông tin về sát nhập, điều chuyển, giải thể các đơn vị cấp dưới dẫn đến thay đổi về số liệu và các đơn vị thuộc phạm vi tổng hợp báo cáo tài chính và các thông tin khác chưa được thuyết minh ở trên.

.....

.....

.....

.....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**

(Ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**B. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**(Mẫu số B01/BCTC-TH)**

**1. Mục đích**

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán cấp trên là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán cấp trên bao gồm số liệu của tất cả các đơn vị kế toán trực thuộc tại thời điểm 31/12 hàng năm, bao gồm tài sản hình thành từ nguồn NSNN cấp; nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; nguồn thu phí (phần được khấu trừ để lại đơn vị theo quy định) và các nguồn vốn khác tại đơn vị kế toán cấp trên.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của đơn vị kế toán cấp trên theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

**2. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**

- Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp kỳ trước.
- Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

**3. Nội dung và phương pháp lập**

**3.1. Chỉ tiêu cột:**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

- Cột số liệu: Chia làm 2 cột:

+ Cột 1: Phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo, được tổng hợp từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ đi các giao dịch trong phạm vi nội bộ. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 3 “Số liệu sau loại trừ” trên bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

+ Cột 2: Phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo. Số liệu này được lấy trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp năm trước. Riêng báo cáo năm 2018 cột này không có số liệu.

### **3.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo**

#### **3.2.1. Tài sản**

##### **- Tiền - Mã số 01**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc, tiền đang chuyển.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền (mã số 101).

##### **- Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 05**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính ra bên ngoài của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 105).

##### **- Các khoản phải thu - Mã số 10**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị bên ngoài, bao gồm: Phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và phải thu khác.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 14.

##### **+ Phải thu khách hàng - Mã số 11**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị bên ngoài về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu phải thu khách hàng (mã số 111).

##### **+ Trả trước cho người bán - Mã số 12**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền mà các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp đã tạm ứng, thanh toán trước cho số hàng hóa, dịch vụ chưa nhận được tại ngày lập báo cáo tài chính với các đơn vị bên ngoài.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Trả trước cho người bán (mã số 112).

*+ Các khoản phải thu khác - Mã số 14*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị bên ngoài tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu các khoản phải thu khác (mã số 114).

**- Hàng tồn kho - Mã số 20**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của đơn vị đến thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu hàng tồn kho (mã số 120).

**- Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 25**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính ra bên ngoài của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Đầu tư tài chính dài hạn (mã số 125).

**- Tài sản cố định trang bị cho đơn vị - Mã số 30**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ trang bị cho các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 35}$$

*+ Tài sản cố định hữu hình - Mã số 31*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình trang bị cho các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 31} = \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33}$$

*. Nguyên giá - Mã số 32*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Nguyên giá TSCĐ hữu hình (mã số 132).

*. Khấu hao và hao mòn lũy kế - Mã số 33*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày lập báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (mã số 133) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

*+ Tài sản cố định vô hình - Mã số 35*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình trang bị cho các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 35} = \text{Mã số 36} + \text{Mã số 37}$$

*. Nguyên giá - Mã số 36*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định vô hình trang bị cho các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Nguyên giá TSCĐ vô hình (mã số 136).

*. Khấu hao và hao mòn lũy kế - Mã số 37*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (mã số 137) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

**- Xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 40**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ hoặc đã hoàn

thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Xây dựng cơ bản dở dang (mã số 140).

**- Tài sản khác - Mã số 45**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác của đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp, bao gồm các khoản chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tài sản khác (mã số 145).

**- Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác - Mã số 46**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác (mã số 146).

**- Tổng cộng tài sản - Mã số 50**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 01 + Mã số 05 + Mã số 10 + Mã số 20 + Mã số 25 + Mã số 30 + Mã số 40 + Mã số 45 + Mã số 46.

**3.2.2. Nguồn vốn**

**- Nợ phải trả - Mã số 60**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 61 + Mã số 62 + Mã số 64 + Mã số 65 + Mã số 66 + Mã số 67 + Mã số 68.

**+ Phải trả nhà cung cấp - Mã số 61**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản nợ mà các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp còn phải trả cho nhà cung cấp (người bán) bên ngoài, bao gồm các khoản còn phải trả như nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng

hóa, dịch vụ, tài sản cố định và nhà thầu XD CB cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Phải trả nhà cung cấp (mã số 161).

*+ Các khoản nhận trước của khách hàng - Mã số 62*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp đã nhận trước của khách hàng bên ngoài cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Các khoản nhận trước của khách hàng (mã số 162).

*+ Phải trả nợ vay - Mã số 64*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số dư của khoản vay đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Phải trả nợ vay (mã số 164).

*+ Tạm thu - Mã số 65*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số dư các khoản tạm thu phát sinh nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu ngay, còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tạm thu (mã số 165).

*+ Các quỹ đặc thù - Mã số 66*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số dư các quỹ đặc thù được trích lập theo quy định tại ngày lập báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Các quỹ đặc thù (mã số 166).

*+ Các khoản nhận trước chưa ghi thu - Mã số 67*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số dư các khoản thu của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp đã nhận được nhưng chưa được ghi doanh thu ngay tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản thu từ nguồn

NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại do các khoản thu này được sử dụng cho nhiều năm tiếp theo mặc dù đơn vị đã quyết toán với cơ quan có thẩm quyền về số đã sử dụng.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Các khoản nhận trước chưa ghi thu (mã số 167).

*+ Nợ phải trả khác - Mã số 68*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số dư các khoản nợ phải trả khác tại ngày lập báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Nợ phải trả khác (mã số 168).

**- Tài sản thuần - Mã số 70**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 71} + \text{Mã số 72} + \text{Mã số 73} + \text{Mã số 74} + \text{Mã số 75}.$$

*+ Nguồn vốn kinh doanh - Mã số 71*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Nguồn vốn kinh doanh (mã số 171).

*+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế - Mã số 72*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế của tất cả các hoạt động của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thặng dư/thâm hụt lũy kế (mã số 172).

Trường hợp số hợp cộng từ các đơn vị là số âm thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

*+ Các quỹ - Mã số 73*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các quỹ được trích lập tại đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Các quỹ (mã số 173).

+ *Tài sản thuần khác - Mã số 74*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản thuần khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tài sản thuần khác (mã số 174).

+ *Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CDKT khác - Mã số 75*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác (ngoài chế độ kế toán hành chính sự nghiệp) trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác (mã số 146).

**- Tổng cộng nguồn vốn - Mã số 80**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 80 = Mã số 60 + Mã số 70

**- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”.**

Mã số 50 = Mã số 80

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP**

**(Mẫu số B02/BCTC-TH)**

**1. Mục đích:** Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên, bao gồm tất cả các hoạt động tài chính của các đơn vị kế toán thuộc phạm vi phải tổng hợp số liệu theo quy định.

### **2. Cơ sở lập báo cáo**

- Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp kỳ trước.
- Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

### **3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu**

#### **3.1. Chỉ tiêu cột:**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

- Cột số liệu: Chia làm 2 cột:

+ Cột 1- Năm nay: Phản ánh số phát sinh trong năm lập báo cáo, được tổng hợp từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ các giao dịch trong phạm vi nội bộ. Số liệu chỉ tiêu này được lấy từ cột 3 “Số liệu sau loại trừ” trên bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

+ Cột 2- Năm trước: Phản ánh số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh), được lấy từ báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp năm trước. Riêng báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp năm 2018 cột này không có số liệu.

#### **3.2. Phương pháp lập chỉ tiêu báo cáo**

##### **3.2.1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp**

##### **(1) Doanh thu - Mã số 01**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu từ nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn thu phí được khấu trừ, để lại của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm.

Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04

**a. Từ NSNN cấp - Mã số 02**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu hoạt động từ nguồn NSNN cấp (bao gồm cả doanh thu từ hoạt động khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép để lại được chi tiêu theo dự toán được duyệt và có quy định phải quyết toán theo mục lục NSNN) của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm nhằm thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thu từ NSNN cấp (mã số 202).

**b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài - Mã số 03**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu từ các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm sau khi đã loại trừ doanh thu nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (mã số 203).

**c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại - Mã số 04**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm sau khi đã loại trừ doanh thu nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (mã số 204).

**(2) Chi phí - Mã số 05**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp, bao gồm chi phí hoạt động; chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; chi phí hoạt động thu phí.

Mã số 05 = Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08

**a. Chi phí hoạt động - Mã số 06**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí hoạt động phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ chi phí điều chuyển nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí hoạt động (mã số 206).

**b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài - Mã số 07**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm sau khi đã loại trừ chi phí điều chuyển nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (mã số 207).

**c. Chi phí hoạt động thu phí - Mã số 08**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí phục vụ hoạt động thu phí của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm sau khi đã loại trừ chi phí điều chuyển nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí hoạt động thu phí (mã số 208).

**(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 09**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm đối với hoạt động hành chính sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp thặng dư thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương, trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 09 = Mã số 01 - Mã số 05

**3.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ****(1) Doanh thu - Mã số 10**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ doanh thu nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (mã số 210).

**(2) Chi phí - Mã số 11**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ chi phí nội bộ (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (mã số 211).

**(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 12**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 12 = Mã số 10 - Mã số 11

**3.2.3. Hoạt động tài chính****(1) Doanh thu - Mã số 20**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng doanh thu tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 220).

**(2) Chi phí - Mã số 21**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí hoạt động tài chính (mã số 221).

**(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 22**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm đối với hoạt động tài chính của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 22 = Mã số 20 - Mã số 21

**3.2.4. Hoạt động khác****(1) Thu nhập khác - Mã số 30**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản thu nhập khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thu nhập khác (mã số 230).

**(2) Chi phí khác - Mã số 31**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí khác (mã số 231).

**(3) Thặng dư/thâm hụt - Mã số 32**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm đối với các hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 32 = Mã số 30 - Mã số 31

**3.2.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 40**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 240).

**3.2.6. Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác - Mã số 45**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản Thặng dư/thâm hụt trong năm (hoặc chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế) của các đơn vị thực hiện CĐKT khác thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác (mã số 245).

**3.2.7. Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 50**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các khoản thặng dư/thâm hụt trong năm từ tất cả các hoạt động của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Mã số 50 = Mã số 09 + Mã số 12 + Mã số 22 + Mã số 32 - Mã số 40 + Mã số 45

**(1) Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính - Mã số 51**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số đã phân phối từ nguồn kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính trực thuộc, thuộc phạm vi đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính (mã số 251).

***(2) Phân phối cho các quỹ - Mã số 52***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số đã phân phối từ thặng dư vào các quỹ của các đơn vị thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định chế độ tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Phân phối cho các quỹ (mã số 252).

***(3) Kinh phí cải cách tiền lương - Mã số 53***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số đã thực hiện trích vào kinh phí cải cách tiền lương của các đơn vị thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Kinh phí cải cách tiền lương (mã số 253).

***(4) Phân phối khác - Mã số 54***

Phản ánh khoản phân phối vào mục đích khác của đơn vị chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Phân phối khác (mã số 254).

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**(Mẫu số B03/BCTC-TH)**

### **1. Mục đích**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp do đơn vị kế toán cấp trên lập xác định nguồn tiền vào, các khoản mục chi ra bằng tiền trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo của tất cả các đơn vị kế toán thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

### **2. Nguyên tắc trình bày**

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp chỉ phản ánh dòng tiền phát sinh giữa đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị bên ngoài, không phản ánh các luồng tiền phát sinh giữa các đơn vị nội bộ trong cùng đơn vị lập báo cáo với nhau. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được phân loại luồng tiền theo 3 hoạt động như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, bao gồm luồng tiền từ hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

2.2. Luồng tiền từ hoạt động chính được lập theo phương pháp gián tiếp trên cơ sở số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp.

2.3. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được hợp cộng từ chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, số liệu được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

Đơn vị phải thuyết minh các khoản tiền phát sinh trong đơn vị nhưng chỉ được sử dụng vào các mục đích quy định sẵn, mà đơn vị không được phép sử dụng vào hoạt động của mình như các quỹ tài chính mà đơn vị được giao quản lý,...

### **3. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập căn cứ:

- Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp năm báo cáo
- Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp năm báo cáo
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm trước
- Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

#### **4. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **4.1. Chỉ tiêu cột:**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số dẫn chiếu tới các thông tin thuyết minh chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

- Cột số liệu: Chia làm 2 cột:

+ Cột 1- Năm nay: Phản ánh số liệu phát sinh năm lập báo cáo, được tổng hợp từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ đi các giao dịch trong phạm vi nội bộ. Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động chính được tính toán tương ứng từ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp. Số liệu các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được lấy từ cột 3 “Số liệu sau loại trừ” trên Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính.

+ Cột 2- Năm trước: Phản ánh số liệu phát sinh đã báo cáo của năm trước (liền kề năm báo cáo). Số liệu này được lấy trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm trước. Riêng báo cáo năm 2018 cột này không có số liệu.

##### **4.2. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động chính**

Thực hiện lập các chỉ tiêu theo phương pháp gián tiếp từ báo cáo tình hình tài chính tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị lập báo cáo.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính được xác định bằng cách lấy số thặng dư/ thâm hụt trong năm điều chỉnh cho các khoản sau đây:

- Các khoản mục không bằng tiền: khấu hao TSCĐ trong năm.

- Tất cả các khoản mục khác ảnh hưởng đến luồng tiền như các thay đổi trong hàng tồn kho, các khoản phải thu và phải trả trong kỳ, các khoản thu, chi khác trong đơn vị.

Cách tính toán các chỉ tiêu được thực hiện như sau:

##### **- Thặng dư/thâm hụt trong năm - Mã số 01**

Chỉ tiêu này được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp cùng kỳ báo cáo: Bảng chênh lệch chỉ tiêu số 50- “Thặng dư/thâm hụt trong năm” trừ đi (-) chỉ tiêu số 45- “Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác”.

Trường hợp thâm hụt thì số liệu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Khấu hao TSCĐ trong năm - Mã số 02**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trong năm, lấy số liệu từ bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.

**- Tăng/giảm các khoản nợ phải trả - Mã số 03**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

**- Tăng/giảm hàng tồn kho - Mã số 04**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu hàng tồn kho trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Trường hợp số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

**- Tăng/giảm các khoản phải thu - Mã số 05**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

**- Thu khác từ hoạt động chính - Mã số 06**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có).

**- Chi khác từ hoạt động chính - Mã số 07**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh liên quan đến hoạt động chính chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu trên (nếu có). Số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính - Mã số 10**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động chính trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 10 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

**4.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ đối với hoạt động đầu tư****- Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định - Mã số 21:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số tiền thu từ thanh lý TSCĐ phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền thu từ thanh lý TSCĐ (mã số 321).

**- Tiền thu từ các khoản đầu tư - Mã số 22:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số tiền thu từ các khoản đầu tư phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị bên ngoài.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (mã số 322).

**- Tiền chi XDCB, mua sắm TSCĐ - Mã số 23:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền đã chi ra để mua sắm, hình thành TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phát sinh trong năm của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp đã lại trừ khoản mua sắm trong nội bộ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định (mã số 323). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác- Mã số 24:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số đã chi bằng tiền để đầu tư, góp vốn vào đơn vị bên ngoài trong năm báo cáo của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (mã số 324). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư - Mã số 30:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong năm báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 24. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24}.$$

**4.4. Phương pháp lập các chỉ tiêu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính****- Tiền thu từ các khoản đi vay - Mã số 31:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền đã thực nhận được trong kỳ từ nguồn đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đi vay (mã số 331).

**- Tiền nhận vốn góp - Mã số 32:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm báo cáo của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền nhận vốn góp (mã số 332).

**- Tiền hoàn trả gốc vay - Mã số 33:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền hoàn trả gốc đi vay của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền hoàn trả gốc vay (mã số 333). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tiền hoàn trả vốn góp - Mã số 34:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả lại vốn góp cho chủ sở hữu của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền hoàn trả vốn góp (mã số 334). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu - Mã số 35:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền cổ tức/lợi nhuận đã chi trả cho các chủ sở hữu trong năm báo cáo của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (mã số 335). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính- Mã số 40:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo của các đơn vị trực thuộc đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 35. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35}.$$

**- Lưu chuyển tiền thuần trong năm - Mã số 50**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ cả ba loại hoạt động: Hoạt động chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp trong năm báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 10 + Mã số 30 + Mã số 40. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Số dư tiền đầu năm - Mã số 60**

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền” đầu năm báo cáo (Mã số 01, cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp).

**- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá - Mã số 70:**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính, chỉ tiêu ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá (mã số 370).

**- Số dư tiền cuối năm - Mã số 80**

$$\text{Mã số 80} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 70}$$

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu “Tiền”- Mã số 01, cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp cùng năm đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**(Mẫu số B04/BCTC-TH)**

### **1. Mục đích:**

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cung cấp các thông tin chi tiết thêm cho các khoản mục được trình bày trong các báo cáo Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đồng thời chi tiết thêm một số thông tin cần thiết khác theo yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin cho lập báo cáo tài chính nhà nước.

### **2. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp**

a) Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp phải được trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định. Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của cơ quan cấp trên.

b) Đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phải trình bày một số thông tin khái quát của đơn vị mình theo quy định.

### **3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính**

- Căn cứ vào báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm báo cáo;
- Căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính;
- Căn cứ vào bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính;
- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm trước;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị cấp trên, các đơn vị thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp và các tài liệu liên quan.

### **4. Phương pháp lập**

#### **4.1. Phần số liệu**

Lấy số liệu thuyết minh chi tiết từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính và Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính;

Riêng số liệu thuyết minh báo cáo của năm 2018 sẽ không có phát sinh số liệu các cột “Số đầu năm”, “Số năm trước”.

#### 4.2. Một số thông tin khác cần thuyết minh

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp phải thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng (như tiền của quỹ tài chính, tiền nhận ủy thác, tiền thu hộ, chi hộ,...) được phản ánh trên báo cáo của đơn vị.

Trường hợp đơn vị được giao quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thì phải thuyết minh chi tiết về các quỹ tài chính ngoài ngân sách mà đơn vị được giao quản lý bao gồm tên quỹ, số dư đầu năm, số dư cuối năm và các nội dung khác xét thấy cần thuyết minh thêm thông tin về các quỹ này (trường hợp quỹ không có báo cáo tài chính riêng).

Trường hợp trong nội bộ đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp có các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác thì phải thuyết minh chi tiết về các đơn vị này bao gồm tên đơn vị cấp trên, tên đơn vị kế toán cơ sở, chế độ kế toán hiện đang áp dụng (như chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC,...).

Trường hợp trong năm đơn vị có phát sinh về việc điều chỉnh số liệu sau khi báo cáo tài chính năm đã lập và nộp cho cơ quan có thẩm quyền mà số điều chỉnh này có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo thì phải thuyết minh thông tin chi tiết về việc này. Đồng thời phải thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức phương pháp ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, việc giải thể, sáp nhập đơn vị,... (nếu có) làm ảnh hưởng thay đổi số liệu báo cáo tài chính so với số liệu đã báo cáo kỳ trước.

Ngoài ra đơn vị có thể thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ tình hình tài chính trong năm và phục vụ yêu cầu quản lý mà các chỉ tiêu thuyết minh theo mẫu chưa phản ánh được.

Phụ lục số 02  
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

A. MẪU BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:.... Mã chương: **Mẫu số S01/BTH**  
ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:....  
ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:....  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm:.....

I. Hợp cộng số liệu giao dịch nội bộ

Đơn vị tính:

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Tổng số | Quan hệ giao dịch                 |                                   |                            |                                              |                                                                                          | Đơn vị tính: |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|     |                                                               |       |         | Trong đơn vị kế toán trung gian 2 | Trong đơn vị kế toán trung gian 1 | Trong đơn vị dự toán cấp 1 | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng tỉnh | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước |              |
| A   | B                                                             | C     | 1       | 2                                 | 3                                 | 4                          | 5                                            | 6                                                                                        | 7            |
| A   | Bổ sung thông tin để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp |       |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |              |
| I   | Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác                        | 01    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |              |
|     | - Ngắn hạn                                                    | 02    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |              |
|     | - Dài hạn                                                     | 03    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |              |

[illegible]

|          |                                                                     |    |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|
| 8        | Chi phí khác                                                        | 63 |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>C</b> | <b>Bổ sung thông tin để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b> |    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1        | Khấu hao TSCĐ                                                       | 70 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                         | 71 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3        | Tiền nhận vốn góp                                                   | 72 |  |  |  |  |  |  |  |

**II. Hợp cộng số liệu bổ sung thông tin thuyết minh**

| STT      | Chỉ tiêu                                                                    | Số liệu năm nay |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>1</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động theo nguồn</b>                    |                 |
| 1.1      | <i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>                                                |                 |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên               |                 |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                             |                 |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                      |                 |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                    |                 |
| 1.2      | <i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i> |                 |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên               |                 |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                             |                 |
|          | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                             |                 |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                    |                 |
| <b>2</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài</b>    |                 |
| 2.1      | <i>Chi từ nguồn viện trợ</i>                                                |                 |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên               |                 |

|     |                                                                                     |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                     |  |
|     | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                              |  |
|     | - Chi phí hoạt động khác                                                            |  |
| 2.2 | <i>Chi vay nợ nước ngoài</i>                                                        |  |
|     | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                       |  |
|     | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                     |  |
|     | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                              |  |
|     | - Chi phí hoạt động khác                                                            |  |
| 3   | <b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b> |  |
|     | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                       |  |
|     | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                     |  |
|     | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                                     |  |
|     | - Chi phí hoạt động khác                                                            |  |
| 4   | <b>Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)</b>    |  |
|     | - Tiền thu gốc                                                                      |  |
|     | - Tiền thu lãi                                                                      |  |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày... tháng... năm.....*  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:..... Mã chương:

**Mẫu số S02/BTH**

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:.....

*(Ban hành kèm theo Thông tư*

ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:.....

*số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018**của Bộ Tài chính)***BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm.....***Đơn vị tính:*

| Tên chỉ tiêu                                                  | Mã số | Số liệu hợp cộng | Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ | Số liệu sau loại trừ |
|---------------------------------------------------------------|-------|------------------|----------------------------------------|----------------------|
| A                                                             | B     | 1                | 2                                      | 3=1-2                |
| <b>A. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp</b> |       |                  |                                        |                      |
| Tiền                                                          | 101   |                  |                                        |                      |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                     | 105   |                  |                                        |                      |
| Phải thu khách hàng                                           | 111   |                  |                                        |                      |
| Trả trước cho người bán                                       | 112   |                  |                                        |                      |
| Các khoản phải thu khác                                       | 114   |                  |                                        |                      |
| Hàng tồn kho                                                  | 120   |                  |                                        |                      |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                      | 125   |                  |                                        |                      |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                      | 132   |                  |                                        |                      |
| Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình                      | 133   |                  |                                        |                      |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình                                       | 136   |                  |                                        |                      |
| Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình                       | 137   |                  |                                        |                      |
| XDCB dở dang                                                  | 140   |                  |                                        |                      |
| Tài sản khác                                                  | 145   |                  |                                        |                      |
| TS thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác                       | 146   |                  |                                        |                      |
| Phải trả nhà cung cấp                                         | 161   |                  |                                        |                      |
| Các khoản nhận trước của khách hàng                           | 162   |                  |                                        |                      |
| Phải trả nợ vay                                               | 164   |                  |                                        |                      |
| Tạm thu                                                       | 165   |                  |                                        |                      |

|                                                              |     |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------|-----|--|--|--|
| Các quỹ đặc thù                                              | 166 |  |  |  |
| Các khoản nhận trước chưa ghi thu                            | 167 |  |  |  |
| Nợ phải trả khác                                             | 168 |  |  |  |
| Nguồn vốn kinh doanh                                         | 171 |  |  |  |
| Thặng dư/thâm hụt lũy kế                                     | 172 |  |  |  |
| Các quỹ                                                      | 173 |  |  |  |
| Tài sản thuần khác                                           | 174 |  |  |  |
| <b>B. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp</b>  |     |  |  |  |
| Thu từ NSNN cấp                                              | 202 |  |  |  |
| Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                     | 203 |  |  |  |
| Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                       | 204 |  |  |  |
| Chi phí hoạt động                                            | 206 |  |  |  |
| Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                 | 207 |  |  |  |
| Chi phí hoạt động thu phí                                    | 208 |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động SXKDDV                                   | 210 |  |  |  |
| Chi phí hoạt động SXKDDV                                     | 211 |  |  |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | 220 |  |  |  |
| Chi phí hoạt động tài chính                                  | 221 |  |  |  |
| Thu nhập khác                                                | 230 |  |  |  |
| Chi phí khác                                                 | 231 |  |  |  |
| Chi phí thuế TNDN                                            | 240 |  |  |  |
| Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CDKT khác   | 245 |  |  |  |
| Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính         | 251 |  |  |  |
| Phân phối cho các quỹ                                        | 252 |  |  |  |
| Kinh phí cải cách tiền lương                                 | 253 |  |  |  |
| Phân phối khác                                               | 254 |  |  |  |
| <b>C. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b> |     |  |  |  |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                         | 321 |  |  |  |
| Tiền thu từ các khoản đầu tư                                 | 322 |  |  |  |
| Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định                           | 323 |  |  |  |

|                                                                 |     |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------|-----|--|--|--|
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                     | 324 |  |  |  |
| Tiền thu từ các khoản đi vay                                    | 331 |  |  |  |
| Tiền nhận vốn góp                                               | 332 |  |  |  |
| Tiền hoàn trả gốc vay                                           | 333 |  |  |  |
| Tiền hoàn trả vốn góp                                           | 334 |  |  |  |
| Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 335 |  |  |  |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá                                 | 370 |  |  |  |
| <b>D. Chỉ tiêu thuộc thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp</b> |     |  |  |  |
| ...                                                             | 4xx |  |  |  |

**NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM SOÁT***(Ký, họ tên)**Lập, ngày... tháng... năm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## **B. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

### **I. Lập và đối chiếu số liệu Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính (mẫu số S01/BTH)**

#### **1. Mục đích**

Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính do đơn vị kế toán cấp trên lập để hợp cộng các số liệu bổ sung thông tin tài chính từ các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp, nhằm phục vụ cho quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Cơ sở lập**

Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính được lập trên cơ sở Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

#### **3. Phương pháp lập**

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột số liệu: Chia làm 7 cột:

+ Cột 1 “Tổng số”: Phản ánh số liệu tổng số của các cột số liệu:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

+ Cột 2 “Trong đơn vị kế toán trung gian 2”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Số liệu cột này làm căn cứ để Đơn vị kế toán trung gian 2 đối chiếu và loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp của mình.

Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính do đơn vị kế toán trung gian 1 và đơn vị dự toán cấp 1 lập không có phát sinh số liệu cột này.

+ Cột 3 “Trong đơn vị kế toán trung gian 1”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Số liệu cột này làm căn cứ để Đơn vị kế

toán trung gian 1 đối chiếu và loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp của mình.

Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính do đơn vị dự toán cấp 1 lập không có phát sinh số liệu cột này.

+ Cột 4 “Trong đơn vị dự toán cấp 1”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Số liệu cột này làm căn cứ để Đơn vị dự toán cấp 1 đối chiếu và loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp của mình.

+ Cột 5 “Ngoài đơn vị cấp 1- trong cùng tỉnh”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Các đơn vị kế toán cơ sở thuộc trung ương không có phát sinh số liệu cột này.

+ Cột 6 “Ngoài đơn vị cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

+ Cột 7 “Ngoài khu vực nhà nước”: Tổng hợp từ cột tương ứng trên báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **4. Đối chiếu số liệu giao dịch nội bộ**

Đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp phải đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính trước khi thực hiện loại trừ giao dịch nội bộ để tổng hợp báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

- Đối chiếu chỉ tiêu “Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác” (mã số 01) với chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư nhận từ đơn vị khác” (mã số 20) đảm bảo khớp đúng theo chi tiết tương ứng.

- Đối chiếu chỉ tiêu “Các khoản phải thu” (mã số 05) với chỉ tiêu “Nợ phải trả” (mã số 10) đảm bảo khớp đúng theo chi tiết tương ứng.

- Đối chiếu các chỉ tiêu Doanh thu (mã số từ 50 đến 53) với các chỉ tiêu Chi phí (mã số từ 60 đến 63) đảm bảo khớp đúng.

- Đối chiếu số liệu chỉ tiêu “Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác” (mã số 71) với chỉ tiêu “Tiền nhận vốn góp” (mã số 72).

Việc đối chiếu nói trên được thực hiện theo từng cấp đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp, cụ thể:

- Đơn vị kế toán trung gian 2 đối chiếu số liệu tại Cột 2 “Trong đơn vị kế toán trung gian 2”.

- Đơn vị kế toán trung gian 1 đối chiếu số liệu tại Cột 3 “Trong đơn vị kế toán trung gian 1”.

- Đơn vị dự toán cấp 1 đối chiếu số liệu tại Cột 4 “trong đơn vị dự toán cấp 1”.

Trường hợp có phát sinh chênh lệch phải tìm nguyên nhân và tra soát các đơn vị có liên quan để điều chỉnh đảm bảo số liệu phù hợp giữa các đơn vị.

## **II. Lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính (mẫu số S02/BTH)**

### **1. Mục đích**

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính do đơn vị kế toán cấp trên lập nhằm tính toán số liệu các chỉ tiêu chi tiết trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp phục vụ cho quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Cơ sở lập**

- Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

- Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.

### **3. Phương pháp lập**

#### **3.1. Lập chỉ tiêu cột**

- Cột tên chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại. Riêng các chỉ tiêu thuộc phần D. *Chỉ tiêu thuộc thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp* thì đơn vị lập trên cơ sở các chỉ tiêu cần phải thuyết minh trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (B04/BCTC-TH)

- Cột số liệu:

- + Cột 1 “Số liệu hợp cộng”: Phản ánh số liệu hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính và báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

+ Cột 2 “Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ”: Phản ánh số liệu giao dịch nội bộ cần phải loại trừ khi tổng hợp báo cáo, số liệu cột này được lấy căn cứ số liệu đã đối chiếu trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính, cột tương ứng với đơn vị lập báo cáo tài chính tổng hợp.

+ Cột 3 “Số liệu sau loại trừ” được tính toán theo từng chỉ tiêu.  $Cột\ 3 = Cột\ 1 - Cột\ 2$

Số liệu cột 3 là số liệu được đơn vị kế toán cấp trên sử dụng để trình bày số liệu các chỉ tiêu chi tiết trên báo cáo tài chính tổng hợp của mình.

## 3.2. Lập chỉ tiêu dòng

| Tên chỉ tiêu                                                  | Mã số | Phương pháp lập các chỉ tiêu                                                                                                                           |                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                               |       | Số liệu hợp cộng                                                                                                                                       | Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ                                                                                                                            |
| A                                                             | B     | 1                                                                                                                                                      | 2                                                                                                                                                                 |
| <b>A. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp</b> |       |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                   |
| Tiền                                                          | 101   | x                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                     | 105   | x                                                                                                                                                      | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác - ngắn hạn” (mã số 02) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Phải thu khách hàng                                           | 111   | x                                                                                                                                                      | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” (mã số 06) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                               |
| Trả trước cho người bán                                       | 112   | x                                                                                                                                                      | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” (mã số 07) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                           |
| Các khoản phải thu khác                                       | 114   | Hợp cộng chỉ tiêu các khoản phải thu khác trên báo cáo tình hình tài chính (B01/BCTC) và chỉ tiêu các khoản phải thu trên báo cáo tài chính (B05/BCTC) | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” (mã số 08) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                           |

|                                          |     |   |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng tồn kho                             | 120 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 125 | x |                                                                                                                                                                                 | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác - dài hạn” (mã số 03) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình                 | 132 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình | 133 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình                  | 136 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình  | 137 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| XDCB dở dang                             | 140 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| Tài sản khác                             | 145 | x |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                  |
| TS thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác  | 146 |   | Được tính toán bằng tổng Tài sản trừ đi tổng Nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của đơn vị thực hiện CĐKT khác thuộc phạm vi lập BCTC tổng hợp và hợp cộng các đơn vị |                                                                                                                                                                  |
| Phải trả nhà cung cấp                    | 161 | x |                                                                                                                                                                                 | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Phải trả nhà cung cấp” (mã số 11) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                            |

|                                     |     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các khoản nhận trước của khách hàng | 162 | x                                                                                                                                         | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Các khoản nhận trước của khách hàng” (mã số 12) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                                                                                                 |
| Phải trả nợ vay                     | 164 | x                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Tạm thu                             | 165 | x                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Các quỹ đặc thù                     | 166 | x                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Các khoản nhận trước chưa ghi thu   | 167 | x                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Nợ phải trả khác                    | 168 | Hợp cộng chỉ tiêu Nợ phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính (B01/BCTC) và chỉ tiêu Nợ phải trả trên báo cáo tài chính (B05/BCTC). | Loại trừ số liệu đã đối chiếu của chỉ tiêu “Nợ phải trả khác” (mã số 18) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                                                                                                                    |
| Nguồn vốn kinh doanh                | 171 | x                                                                                                                                         | Loại trừ số liệu nhận đầu tư từ các đơn vị trong nội bộ đã đối chiếu, bao gồm chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác - ngắn hạn” (mã số 21) và chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư nhận từ đơn vị khác - dài hạn” (mã số 22) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |

|                                                             |     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thặng dư/thâm hụt lũy kế                                    | 172 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Các quỹ                                                     | 173 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tài sản thuần khác                                          | 174 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>B. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp</b> |     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Thu từ NSNN cấp                                             | 202 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                    | 203 | x | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với số thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài mà cả bên điều chuyển và bên nhận điều chuyển nội bộ đều ghi vào doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài thì còn phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu theo nguồn của chỉ tiêu “Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” (mã số 50) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                      | 204 | x | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với số thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà cả bên điều chuyển và bên nhận điều chuyển nội bộ đều ghi vào doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại thì còn phải loại trừ                                                                                                                                                                                                                          |

|                                              |     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------|-----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              |     |   | số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu theo nguồn của chỉ tiêu “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại” (mã số 51) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                                                                                                                                                                                                  |
| Chi phí hoạt động                            | 206 | x | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ mà bên điều chuyển nội bộ đã hạch toán vào chi phí hoạt động và bên nhận điều chuyển hạch toán doanh thu, thì phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu của chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” (mã số 60) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                                                                 |
| Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 207 | x | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài mà bên điều chuyển nội bộ đã hạch toán vào chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài và bên nhận điều chuyển hạch toán doanh thu, thì phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu của chỉ tiêu “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” (mã số 61) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |

|                                                  |     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------|-----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí hoạt động thu phí                        | 208 | x | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với nguồn phí được khấu trừ, để lại mà bên điều chuyển nội bộ đã hạch toán vào chi phí hoạt động thu phí và bên nhận điều chuyển hạch toán doanh thu, thì phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu của chỉ tiêu “Chi phí hoạt động thu phí” (mã số 62) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 210 | x | Trường hợp có hoạt động mua bán hàng nội bộ hoặc điều chuyển nội bộ (nếu có) thì phải loại trừ số liệu này, căn cứ chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ” (mã số 52) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                                                                                                                           |
| Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ   | 211 | x | Trường hợp có hoạt động mua bán hàng nội bộ thì loại trừ toàn bộ số đã thực hiện mua bán hàng nội bộ không kể bên mua đã đưa vào chi phí hay chưa hoặc nếu có điều chuyển nội bộ thì phải loại trừ số liệu này, căn cứ chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ” (mã số 52) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                                      |

|                                                            |     |   |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------|-----|---|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính                              | 220 | x |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Chi phí hoạt động tài chính                                | 221 | x |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thu nhập khác                                              | 230 | x |                                                                                  | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với khoản thu nhập khác mà bên điều chuyển ghi chi phí và bên nhận điều chuyển ghi vào thu nhập khác thì còn phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu theo nguồn của chỉ tiêu “Thu nhập khác” (mã số 53) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.                                    |
| Chi phí khác                                               | 231 | x |                                                                                  | Trường hợp có hoạt động điều chuyển nội bộ đối với doanh thu của hoạt động khác mà bên điều chuyển nội bộ đã hạch toán vào chi phí khác và bên nhận điều chuyển ghi doanh thu/thu nhập khác thì phải loại trừ số liệu điều chuyển nội bộ này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu theo nguồn của chỉ tiêu “Chi phí khác” (mã số 63) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Chi phí thuế TNDN                                          | 240 | x |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CDKT khác | 245 |   | Hợp cộng chỉ tiêu Thặng dư/thâm hụt trong năm (hoặc chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                              |     | trên báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị thực hiện CDKT khác thuộc phạm vi lập BCTC tổng hợp. |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính         | 251 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Phân phối cho các quỹ                                        | 252 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Kinh phí cải cách tiền lương                                 | 253 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Phân phối khác                                               | 254 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>C. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b> |     |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                         | 321 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tiền thu từ các khoản đầu tư                                 | 322 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định                          | 323 | x                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 324 | x                                                                                              | Trường hợp có khoản đầu tư góp vốn bằng tiền vào các đơn vị trong nội bộ thì phải loại trừ số liệu này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu của chỉ tiêu “Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác” (mã số 71) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |

|                                                                 |     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tiền thu từ các khoản đi vay                                    | 331 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tiền nhận vốn góp                                               | 332 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trường hợp có nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị trong nội bộ thì phải loại trừ số liệu này, căn cứ vào số liệu chi tiết đã đối chiếu của chỉ tiêu “Tiền nhận vốn góp” (mã số 72) trên Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính. |
| Tiền hoàn trả gốc vay                                           | 333 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tiền hoàn trả vốn góp                                           | 334 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 335 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá                                 | 370 | x |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>D. Chỉ tiêu thuộc thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp</b> |     |   | Hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên thuyết minh báo cáo tài chính (B04/BCTC) và báo cáo tài chính mẫu đơn giản (B05/BCTC) - phần IV- thuyết minh. Đơn vị chỉ thực hiện hợp cộng các chỉ tiêu cần phải thuyết minh trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (B04/BCTC-TH). | Trường hợp có số liệu chi tiết thuộc hoạt động nội bộ thì phải loại trừ.                                                                                                                                                                    |

Phụ lục số 03  
BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

A. MẪU BÁO CÁO

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:.....  
ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 1:.....  
ĐƠN VỊ KT TRUNG GIAN 2:.....  
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:.....

Mã chương:

Mẫu số B01/BSSTT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/  
TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Tổng số | Quan hệ giao dịch                 |                                   |                            |                                              |                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               |       |         | Trong đơn vị kế toán trung gian 2 | Trong đơn vị kế toán trung gian 1 | Trong đơn vị dự toán cấp 1 | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng tỉnh | Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước |
| A   | B                                                             | C     | 1       | 2                                 | 3                                 | 4                          | 5                                            | 6                                                                                        |
| A   | Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp |       |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |
| I   | Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác                        | 01    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |
|     | - Ngắn hạn                                                    | 02    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |
|     | - Dài hạn                                                     | 03    |         |                                   |                                   |                            |                                              |                                                                                          |

[illegible]

|   |                                                              |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Thu nhập khác                                                | 53 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí hoạt động                                            | 60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                 | 61 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Chi phí hoạt động thu phí                                    | 62 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Chi phí khác                                                 | 63 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| C | Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp |    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Khấu hao TSCĐ                                                | 70 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 71 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiền nhận vốn góp                                            | 72 |  |  |  |  |  |  |  |  |

Lưu ý: Chỉ tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

| STT | Chỉ tiêu                     | Năm nay |
|-----|------------------------------|---------|
| 1   | Thuyết minh tài sản khác     |         |
| 1.1 | Tài sản ngắn hạn khác        |         |
| 1.2 | Tài sản dài hạn khác         |         |
| 2   | Thuyết minh nợ phải trả khác |         |
| 2.1 | Nợ phải trả ngắn hạn khác    |         |

|          |                                                                                   |  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2.2      | Nợ phải trả dài hạn khác                                                          |  |
| <b>3</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn</b>                 |  |
| 3.1      | <i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>                                                      |  |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |  |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |  |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                            |  |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |  |
| 3.2      | <i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>       |  |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |  |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |  |
|          | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                                   |  |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |  |
| <b>4</b> | <b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài</b> |  |
| 4.1      | <i>Chi phí từ nguồn viện trợ</i>                                                  |  |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |  |
|          | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                   |  |
|          | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                            |  |
|          | - Chi phí hoạt động khác                                                          |  |
| 4.2      | <i>Chi vay nợ nước ngoài</i>                                                      |  |
|          | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                     |  |

|   |                                                                                     |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                     |  |
|   | - Chi phí hao mòn TSCĐ                                                              |  |
|   | - Chi phí hoạt động khác                                                            |  |
| 5 | <b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b> |  |
|   | - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên                       |  |
|   | - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                                     |  |
|   | - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ                                                     |  |
|   | - Chi phí hoạt động khác                                                            |  |
| 6 | <b>Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCCT)</b>    |  |
|   | - Tiền thu gốc                                                                      |  |
|   | - Tiền thu lãi                                                                      |  |

Lập, ngày... tháng... năm.....  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGƯỜI KIỂM SOÁT**  
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

## **B. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH**

### **1. Cơ sở lập báo cáo:**

#### **1.1. Cơ sở lập báo cáo đối với đơn vị kế toán cơ sở:**

- Số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản có liên quan
- Báo cáo tài chính trong năm.

#### **1.2. Cơ sở lập báo cáo đối với đơn vị kế toán cấp trên**

- Bảng tổng hợp số liệu bổ sung thông tin tài chính.
- Báo cáo tài chính tổng hợp trong năm.

### **2. Nội dung và phương pháp lập**

#### **2.1. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp (phần I)**

##### **2.1.1. Nội dung báo cáo**

##### **a) Đơn vị kế toán cơ sở:**

Lập báo cáo theo mẫu quy định, đảm bảo phân tích số liệu đầy đủ cho các đơn vị cấp trên tổng hợp báo cáo tài chính.

Biểu mẫu tại Thông tư này quy định cho đơn vị dự toán cấp 1 có 2 cấp đơn vị trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp (gồm có 2 cột đơn vị kế toán trung gian). Trường hợp đơn vị dự toán cấp 1 chỉ giao cho 1 cấp đơn vị trung gian lập báo cáo tài chính tổng hợp thì báo cáo gồm có 1 cột đơn vị kế toán trung gian,... số lượng cột đơn vị kế toán trung gian phụ thuộc vào số lượng cấp đơn vị kế toán trung gian mà đơn vị dự toán cấp 1 giao nhiệm vụ lập báo cáo tài chính tổng hợp, cột nào không có số liệu phát sinh thì để trống.

##### **b) Đơn vị kế toán trung gian 2**

Lập báo cáo tổng hợp từ các báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị kế toán cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu tại cột 2 “trong đơn vị kế toán trung gian 2” phải được đối chiếu và loại trừ hết giao dịch nội bộ khi đơn vị kế toán trung gian 2 lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo bổ sung thông tin tài chính do đơn vị kế toán trung gian 2 lập gửi đơn vị kế toán trung gian 1 không bao gồm cột 2 “trong đơn vị kế toán trung gian 2”, các cột còn lại lập theo mẫu quy định cột nào không có số liệu phát sinh thì để trống.

c) Đơn vị kế toán trung gian 1

Lập báo cáo tổng hợp từ các báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị kế toán cấp dưới thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu tổng hợp tại cột 3 “trong đơn vị kế toán trung gian 1” phải được đối chiếu và loại trừ hết giao dịch nội bộ khi đơn vị kế toán trung gian 1 lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo bổ sung thông tin tài chính do đơn vị kế toán trung gian 1 lập gửi đơn vị dự toán cấp 1 không bao gồm cột 2 “trong đơn vị kế toán trung gian 2” và cột 3 “trong đơn vị kế toán trung gian 1”, các cột còn lại lập theo mẫu quy định cột nào không có số liệu phát sinh thì để trống.

d) Đơn vị dự toán cấp 1

Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc địa phương lập báo cáo theo mẫu quy định và chỉ bao gồm các cột số liệu: Cột 5- “ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh”, cột 6- “Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước” và cột 7- “Ngoài khu vực nhà nước” (bỏ cột 2, cột 3, cột 4).

Đơn vị dự toán cấp 1 thuộc trung ương lập báo cáo theo mẫu quy định và chỉ bao gồm các cột số liệu: Cột 6 “Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước” và cột 7- “Ngoài khu vực nhà nước” (bỏ cột 2, cột 3, cột 4, cột 5).

2.1.2. Phương pháp lập

a) Chỉ tiêu cột

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị lập theo mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Số liệu cột 1: Số liệu cột này được lấy từ số liệu chỉ tiêu tương ứng trên cột “số cuối năm” trên các báo cáo tài chính tương ứng của đơn vị lập báo cáo.

- Số liệu từ cột 2 đến cột 6 là số phân tích các giao dịch trong nội bộ bao gồm giao dịch của đơn vị với các đơn vị trong đơn vị kế toán trung gian 2 (cột 2), đơn vị kế toán trung gian 1 (cột 3), đơn vị dự toán cấp 1 (cột 4), ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh (cột 5), ngoài đơn vị dự toán cấp 1- khác tỉnh, khác bộ, ngành- trong cùng lĩnh vực kế toán nhà nước (cột 6).

- Số liệu cột 7 “ngoài khu vực nhà nước” được tính toán từ các cột số liệu trên:

Cột 7 = Cột 1 - Cột 2 - Cột 3 - Cột 4 - Cột 5 - Cột 6.

**b) Chỉ tiêu dòng****- Chỉ tiêu “Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác”- Mã số 01**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền đầu tư vào các đơn vị khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị nhận đầu tư theo các cột tương ứng.

$$\text{Mã số 01} = \text{Mã số 02} + \text{mã số 03}$$

**- Chỉ tiêu “Ngắn hạn” - Mã số 02**

Phản ánh tổng số tiền góp vốn, đầu tư có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống vào các đơn vị khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị nhận đầu tư theo các cột tương ứng trên báo cáo.

**- Chỉ tiêu “Dài hạn” - Mã số 03**

Phản ánh tổng số tiền góp vốn, đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng vào các đơn vị khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị nhận đầu tư theo các cột tương ứng trên báo cáo.

**- Chỉ tiêu “Các khoản phải thu”- Mã số 05**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản phải thu của đơn vị còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các đơn vị liên quan có phát sinh khoản mà đơn vị phải thu theo các cột tương ứng.

$$\text{Mã số 05} = \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07} + \text{Mã số 08}$$

**- Chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” - Mã số 06**

Phản ánh tổng số tiền còn phải thu của khách hàng còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo các khách hàng có quan hệ mua bán với đơn vị có phát sinh khoản phải thu theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” - Mã số 07**

Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã trả trước cho người bán còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo người bán mà đơn vị đã trả trước theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” - Mã số 08**

Phản ánh số tiền các khoản phải thu khác của đơn vị còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các đơn vị liên quan có phát sinh các khoản phải thu với đơn vị theo các cột tương ứng.

Riêng đối với đơn vị kế toán cơ sở lập báo cáo tài chính theo mẫu đơn giản thì phản ánh vào chỉ tiêu này các khoản phải thu đã được trình bày trên chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên báo cáo tài chính (B05/BCTC) và phân tích chi tiết theo các cột tương ứng trên báo cáo.

**- Chỉ tiêu “Nợ phải trả” - Mã số 10**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản nợ phải trả của đơn vị còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các đơn vị liên quan có phát sinh khoản nợ phải trả với đơn vị theo các cột tương ứng.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12} + \text{Mã số 18}$$

**- Chỉ tiêu “Phải trả nhà cung cấp” - Mã số 11**

Phản ánh các khoản đơn vị còn phải trả nhà cung cấp tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các nhà cung cấp liên quan mà đơn vị còn phải trả theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Các khoản nhận trước của khách hàng” - Mã số 12**

Phản ánh các khoản đơn vị đã nhận trước của khách hàng còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các đơn vị có liên quan mà đơn vị còn khoản nhận trước chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Nợ phải trả khác” - Mã số 18**

Phản ánh số tiền các khoản nợ phải trả khác của đơn vị còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo các đơn vị liên quan có phát sinh các khoản nợ phải trả khác với đơn vị theo các cột tương ứng.

Riêng đối với đơn vị kế toán cơ sở lập báo cáo tài chính theo mẫu đơn giản thì phản ánh vào chỉ tiêu này các khoản nợ phải trả đã được trình bày trên chỉ tiêu “Nợ phải trả” trên báo cáo tài chính (B05/BCTC) và phân tích chi tiết theo các cột tương ứng trên báo cáo.

**- Chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác” - Mã số 20**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận đầu tư từ các đơn vị khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị đầu tư theo các cột tương ứng.

Mã số 20 = Mã số 21 + mã số 22

**- Chỉ tiêu “Ngắn hạn” - Mã số 21**

Phản ánh tổng số tiền đơn vị đã nhận đầu tư từ các đơn vị khác mà có thời hạn trả từ 12 tháng trở xuống, còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, được phân tích chi tiết theo đơn vị đầu tư theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Dài hạn” - Mã số 22**

Phản ánh tổng số tiền đã nhận đầu tư từ các đơn vị khác có thời hạn trả trên 12 tháng còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, đã được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng hoặc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị đầu tư theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” - Mã số 50**

Phản ánh doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị cấp tiền (chuyển tiền) viện trợ, vay nợ nước ngoài cho đơn vị theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại” - Mã số 51**

Phản ánh doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt

động tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị đã cấp tiền (chuyển tiền) phí được khấu trừ, để lại cho đơn vị theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ” - Mã số 52**

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị liên quan đã mua hàng và trả tiền cho đơn vị theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Thu nhập khác” - Mã số 53**

Phản ánh khoản thu nhập khác phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, được phân tích chi tiết theo đơn vị liên quan đã cấp, điều chuyển kinh phí hoặc trả khoản thu nhập này cho đơn vị theo các cột tương ứng.

**- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” - Mã số 60**

Phản ánh khoản chi phí hoạt động phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, số liệu này chỉ phải phân tích chi tiết từ cột 2 đến cột 6 trong trường hợp đơn vị có phát sinh khoản điều chuyển kinh phí cho các đơn vị tương ứng theo các cột, mà khi điều chuyển đơn vị đã ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động.

**- Chỉ tiêu “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” - Mã số 61**

Phản ánh khoản chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, số liệu này chỉ phải phân tích chi tiết từ cột 2 đến cột 6 trong trường hợp đơn vị có phát sinh khoản điều chuyển kinh phí cho các đơn vị tương ứng theo các cột, mà khi điều chuyển đơn vị đã ghi nhận là một khoản chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

**- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động thu phí” - Mã số 62**

Phản ánh khoản chi phí hoạt động thu phí phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, số liệu này chỉ phải phân tích chi tiết từ cột 2 đến cột 6 trong trường hợp đơn vị có phát sinh khoản điều chuyển kinh phí cho các đơn vị tương ứng theo các cột, mà khi điều chuyển đơn vị đã ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động thu phí.

**- Chỉ tiêu “Chi phí khác” - Mã số 63**

Phản ánh khoản chi phí khác phát sinh trong năm, đã được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng hoặc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị, số liệu này chỉ phải phân tích chi tiết từ cột 2 đến cột 6 trong trường hợp đơn vị có phát sinh khoản điều chuyển kinh phí cho các đơn vị tương ứng theo các cột, mà khi điều chuyển đơn vị đã ghi nhận là một khoản chi phí khác.

**- Các chỉ tiêu phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp****+ Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - mã số 70**

Phản ánh số khấu hao TSCĐ đã được tính vào chi phí của đơn vị trong năm, chỉ tiêu này chỉ lập báo cáo cho cột tổng số mà không phải phân tích các cột tương ứng.

**+ Chỉ tiêu “Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác” - Mã số 71**

Phản ánh khoản tiền đơn vị chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác đã được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị, chi tiết theo luồng tiền đã chuyển đi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo các cột tương ứng.

**+ Chỉ tiêu “Tiền nhận vốn góp” - Mã số 72**

Phản ánh khoản tiền đơn vị nhận vốn góp từ các đơn vị khác đã được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị, chi tiết theo luồng tiền nhận được từ đơn vị có liên quan theo các cột tương ứng.

**2.2. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính (phần II)**

Đơn vị kế toán cơ sở căn cứ số theo dõi chi tiết tính toán để thuyết minh một số nội dung cung cấp cho KBNN lập thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. Đơn vị kế toán cấp trên tổng hợp số liệu từ báo cáo của đơn vị cấp dưới trực thuộc.

**Phụ lục số 04**  
**XÁC ĐỊNH ĐƠN VỊ KẾ TOÁN TRUNG GIAN**  
**LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Việc xác định đơn vị trung gian trong phân cấp lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thể hiện theo ví dụ lập báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính như sau:

1. Mô hình tổ chức

- Bộ Tài chính là đơn vị dự toán cấp 1;
- Tổng cục Thuế là đơn vị kế toán trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Thuế các tỉnh, thành phố (gọi tắt là Cục Thuế tỉnh) và Văn phòng Tổng cục Thuế là đơn vị kế toán trực thuộc Tổng cục Thuế;
- Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã (gọi tắt là Chi cục Thuế huyện) và Văn phòng Cục Thuế là đơn vị kế toán trực thuộc Cục Thuế;

2. Đơn vị kế toán cơ sở theo quy định Thông tư này bao gồm:

Văn phòng Tổng cục Thuế, Văn phòng Cục Thuế, Chi cục Thuế huyện

3. Đơn vị kế toán trung gian

(1) Giả sử Bộ Tài chính phân cấp nhiệm vụ cho Tổng cục Thuế và Cục Thuế tỉnh là các đơn vị kế toán trung gian phải tổng hợp báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư này thì đơn vị trung gian được hiểu như sau:

- Cục Thuế tỉnh là đơn vị kế toán trung gian 2, chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp cơ sở bao gồm Chi cục Thuế huyện và Văn phòng Cục Thuế tỉnh.

- Tổng cục Thuế là đơn vị kế toán trung gian 1 chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính của Cục Thuế các tỉnh (đơn vị trung gian 2) và Văn phòng Tổng cục Thuế (là đơn vị kế toán cấp cơ sở trực thuộc trực tiếp đơn vị kế toán trung gian 1).

(2) Giả sử Bộ Tài chính chỉ phân cấp nhiệm vụ cho một cấp đơn vị trung gian là Tổng cục Thuế tổng hợp báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư này (mà không giao nhiệm vụ tổng hợp báo cáo tài chính cho Cục Thuế) thì lúc này Tổng cục Thuế là đơn vị kế toán trung gian cấp 1 chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp cơ sở bao gồm: Văn phòng Tổng cục Thuế, Văn phòng Cục Thuế các tỉnh và Chi cục Thuế tất cả các huyện trong phạm vi toàn quốc.

(3) Trường hợp Bộ Tài chính không giao nhiệm vụ tổng hợp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán trung gian mà tổng hợp trực tiếp, thì Bộ Tài chính là đơn vị dự toán cấp 1 chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính từ tất cả các đơn vị kế toán cơ sở trực thuộc, bao gồm: Văn phòng Bộ Tài chính, Văn phòng Tổng cục Thuế, văn phòng cục Thuế các tỉnh, chi cục Thuế các huyện và các đơn vị kế toán cơ sở khác thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi toàn quốc.